

Name: .....  
 Class: S6  
 Assignment date: ...../...../.....  
 Submission date: ...../...../.....



Vocabulary & Grammar:.....  
 Listening:.....  
 Mini Test: .....

## Shopping - Vocabulary & Debate

❖ **Lưu ý:** Khi làm bài tập có từ mới, các con phải tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới 1 dòng để ghi nhớ.

### A. VOCABULARY

#### ❖ Shopping

| No. | Word                    | Meaning                            | No. | Word                               | Meaning                      |
|-----|-------------------------|------------------------------------|-----|------------------------------------|------------------------------|
| 1   | <b>refund</b> (n)       | tiền hoàn trả                      | 7   | <b>service</b> (n)                 | dịch vụ                      |
| 2   | <b>receipt</b> (n)      | hóa đơn, biên lai                  | 8   | <b>window shopping</b> (n)         | đi ngắm đồ (nhưng không mua) |
| 3   | <b>discount</b> (n/v)   | sự giảm giá, chiết khấu / giảm giá | 9   | <b>sell like hot cakes</b> (idiom) | bán chạy như tôm tươi        |
| 4   | <b>label</b> (n)        | nhãn (mác)                         | 10  | <b>food court</b> (n)              | khu ẩm thực                  |
| 5   | <b>customer</b> (n)     | khách hàng                         | 11  | <b>fitting room</b> (n)            | phòng thử đồ                 |
| 6   | <b>economical</b> (adj) | tiết kiệm, hợp lý về chi tiêu      | 12  | <b>bargain</b> (n/v)               | món hời / mặc cả, trả giá    |

#### ❖ Extra vocabulary

| No. | Word                             | Meaning                          | No. | Word                   | Meaning                                  |
|-----|----------------------------------|----------------------------------|-----|------------------------|------------------------------------------|
| 1   | <b>take things apart</b> (phr.v) | tháo rời các bộ phận ra          | 4   | <b>remain</b> (v)      | giữ nguyên, duy trì                      |
| 2   | <b>holidaymakers</b> (n)         | người đi nghỉ mát, khách du lịch | 5   | <b>front-page</b> (n)  | trang nhất (bài báo được đăng trang đầu) |
| 3   | <b>divide</b> (v)                | phân chia                        | 6   | <b>certainly</b> (adv) | chắc chắn, dĩ nhiên                      |

❖ **Note :** n = noun: danh từ; v = verb: động từ; phr.v = phrasal verb: cụm động từ; adj = adjective: tính từ; idiom: thành ngữ; adv = adverb: trạng từ.

❖ Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép vào vở mỗi từ 1 dòng vào vở ghi.

### B. HOMEWORK

**Exercise 1: Fill in the blanks with the words in the box.**

|         |         |       |                     |        |            |
|---------|---------|-------|---------------------|--------|------------|
| service | receipt | label | <del>customer</del> | refund | economical |
|---------|---------|-------|---------------------|--------|------------|

0. The customer asked the staff for help finding a new pair of shoes.

- This store is known for its excellent \_\_\_\_\_, especially during busy hours.
- My parents prefer to buy \_\_\_\_\_ cars that don't use much fuel.
- She kept the \_\_\_\_\_ in case she needed to return the shirt.
- The manager gave me a full \_\_\_\_\_ because the item was damaged.
- Please check the \_\_\_\_\_ to see if this sweater is made of cotton.

**Exercise 2: Choose the word/phrase that is CLOSEST in meaning to the underlined word in each of the following sentences.**

0. Let's go to the food court to grab some lunch.  
 A. place where people sit      **(B.)** area with many small food stalls      C. restaurant near the mall
1. We didn't buy anything. We were just window shopping.  
 A. shopping online      B. looking at things without buying      C. buying a lot of things
2. These new sneakers sell like hot cakes.  
 A. are made with hot ingredients      B. are very cheap      C. are very popular and sell quickly
3. She tried the dress on in the fitting room.  
 A. shop for shoes only      B. small room to try on clothes      C. place to pay for clothes
4. I found a great bargain at the market today!  
 A. broken product      B. good deal at a low price      C. expensive item
5. The store is offering a 30% discount on all jackets this week.  
 A. price reduction      B. extra payment      C. tax

**Exercise 3: Complete each sentence using the prompts with present perfect or past simple.**

0. I / never / visit / this museum before

→ I have never visited this museum before.

1. She / read / that book / three times

→ \_\_\_\_\_.

2. We / go / to the zoo / last Saturday

→ \_\_\_\_\_.

3. I / just / finish / my homework

→ \_\_\_\_\_.

4. They / not visit / London / yet

→ \_\_\_\_\_.

5. he / lose / his phone / yesterday?

→ \_\_\_\_\_?

**Exercise 4: Make sentences with the given words using the past simple tense.**

0. refund (n) → I got a refund because the shoes were damaged.

1. discount (v) → \_\_\_\_\_.

2. fitting room (n) → \_\_\_\_\_.

3. economical (adj) → \_\_\_\_\_.

Con làm bài nghe theo link sau:

[https://soundcloud.com/ms-chi-english/key-a2\\_test-1\\_part-4](https://soundcloud.com/ms-chi-english/key-a2_test-1_part-4)**PART 4****QUESTIONS 16–20**

For each question, choose the correct answer.



- 16 You will hear a woman talking on the radio about her job.  
What's her job?
- A engineer  
B mechanic  
C pilot
- 17 You will hear a woman talking to a friend about a film.  
What does she say about the film?
- A It was funny.  
B It was true.  
C It was scary.
- 18 You will hear a sports coach talking to some footballers.  
What would the coach like them to become better at?
- A running with the ball  
B getting goals  
C working as a team
- 19 You will hear two friends talking about a website.  
Why does Julia prefer to buy clothes from the website?
- A It offers the latest fashions.  
B The discounts are excellent.  
C Orders always arrive quickly.
- 20 You will hear two colleagues talking together.  
Why was the man not at the meeting this morning?
- A He had to go to the dentist.  
B He had other work to do.  
C He wasn't feeling well.

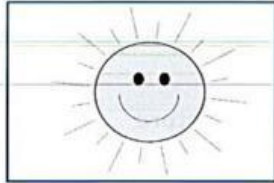
Con làm bài nghe theo link sau:

<https://soundcloud.com/ms-chi-english/succeed-in-cambridge-b1-preliminary-test-3-part-1>

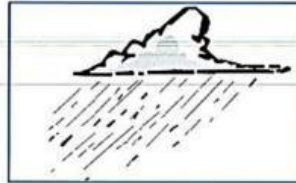
**PART 1: Question 1-7**

Listen and choose the correct answers.

**1. What is the weather like in Sydney?**



A



B

**2. How did the woman learn about the accident?**



A



B

**3. What will they eat at the restaurant?**



A



B

**4. What did the man buy from the supermarket?**



A



B

5. How are tourists advised to travel?



A



B

6. On what date is the birthday party?



A



B

7. Which instrument can Ben play?



A



B